mǒ diào

抹掉

verb · erase, wipe off

Example Sentences

qǐng mǒ diào hēi bǎn shàng de zì
请 抹 掉 黑板 上 的字。

Please erase the words on the blackboard.

tā xiǎng mǒ diào nà duàn bù hǎo de jì yì
他 想 抹 掉 那 段 不好的记忆。

He wants to erase that bad memory.

Trace each character, then write the word on your own.

抹 抹 抹 抹 抹 抹 抹 抹 抹 抹 抹

掉 掉 掉 掉 掉 掉 掉 掉 掉 掉 掉

掉 掉 掉